

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.860	25.860	26.180	26.180	VNĐ
	AUD	16.540	16.640	17.040	17.040	VNĐ
	CAD	18.670	18.780	19.260	19.260	VNĐ
	CHF		31.350		32.180	VNĐ
	EUR	29.150	29.280	30.070	30.070	VNĐ
	GBP	34.650	34.800	35.690	35.690	VNĐ
	HKD		2.900		3.370	VNĐ
	JPY	176,10	179,60	183,20	184,20	VNĐ
	NZD		15.440		15.970	VNĐ
	SGD	19.790	19.960	20.480	20.480	VNĐ
	THB	710	780	810	810	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 14:10 ngày 02/06/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 14:10, 02/06/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.